

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.746.111.153	188.450.763.152
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	(5.1)	6.165.040.644	8.543.801.983
1. Tiền	111		6.165.040.644	8.543.801.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	(5.2)	1.589.629.997	904.450.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.804.752.673	1.936.923.773
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(215.122.676)	(1.032.473.773)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	(5.3)	70.815.566.877	51.025.459.983
1. Phải thu khách hàng	131		69.106.918.166	49.138.479.472
2. Trả trước cho người bán	132		2.042.626.046	1.139.437.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		(333.977.335)	747.542.762
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	(5.4)	137.788.669.471	118.264.856.055
1. Hàng tồn kho	141		138.299.230.171	118.570.674.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(510.560.700)	(305.818.745)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		9.387.204.164	9.712.195.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		601.849.019	13.205.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.5)	3.334.280.598	2.521.285.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		924.772	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.6)	5.450.149.775	7.177.704.782

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.130.084.802	40.693.647.579
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		34.632.766.961	35.316.312.478
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.7)	30.169.733.702	32.329.060.425
- Nguyên giá	222		49.337.876.978	47.333.512.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.168.143.276)	(15.004.452.144)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.8)	3.749.775.070	2.435.878.562
- Nguyên giá	228		3.909.160.559	2.548.829.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.385.489)	(112.950.997)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.10)	713.258.189	551.373.491
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	(5.9)	41.220.792	53.285.412
- Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(83.993.298)	(71.928.678)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	(5.11)	286.910.000	266.910.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		286.910.000	266.910.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		4.169.187.049	5.057.139.689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.12)	4.157.823.413	5.022.143.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(5.13)	11.363.636	34.995.928
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		264.876.195.955	229.144.410.731

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ NGẮN HẠN	300		186.144.312.571	152.168.209.373
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		182.457.893.198	147.843.410.674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.14)	114.366.101.398	91.704.948.045
2. Phải trả người bán	312	(5.15)	61.348.347.220	46.302.744.856
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.15)	1.686.698.442	888.813.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.16)	3.407.717.396	1.815.420.818
5. Phải trả người lao động	315		819.545.783	2.619.418.144
6. Chi phí phải trả	316		-	628.650.097
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.17)	829.482.959	3.883.415.214
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		3.686.419.373	4.324.798.699
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	3.519.226.592	4.090.458.608
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		167.192.781	234.340.091
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.19)	69.671.096.958	67.590.934.647
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		69.571.271.197	67.532.744.567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		55.114	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	2.284.499.200
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.746.914.407	782.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.213.457.204	731.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.210.033.452	7.241.757.367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		99.825.761	58.190.080
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		49.825.761	8.190.080
2. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		9.060.786.425	9.385.266.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		264.876.195.955	229.144.410.731

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		424.841.103.018	348.777.400.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.504.314.492	2.501.449.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	423.336.788.526	346.275.951.125
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	337.575.574.648	270.982.767.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.761.213.878	75.293.184.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	9.389.460.889	11.296.457.235
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	27.139.517.184	24.264.032.982
Trong đó, chi phí lãi vay	23		10.224.326.436	14.355.847.167
8. Chi phí bán hàng	24		51.726.555.240	45.511.654.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.520.857.276	9.958.508.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.763.745.067	6.855.445.824
11. Thu nhập khác	31		25.395.888.784	28.662.350.675
12. Chi phí khác	32		18.950.985.034	23.278.171.456
13. Lợi nhuận khác	40		6.444.903.750	5.384.179.219
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		8.208.648.817	12.239.625.043
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		(1.007.873.006)	(1.413.009.763)
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(22.002.753)	15.920.943
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		7.178.773.058	10.842.536.224
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			808.933.009	477.356.859
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6.369.840.049	10.365.179.364

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.208.648.817	12.239.625.043
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.269.000.340	4.035.593.429
Các khoản dự phòng	03		(679.756.452)	(1.092.033.447)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		55.114	(801.256.899)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(494.703.778)	312.125.535
Chi phí lãi vay	06		10.224.326.456	14.355.847.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.527.570.497	29.049.900.828
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.297.599.994)	(2.175.447.886)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.139.321.460)	(35.682.664.295)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.239.472.848	33.469.480.976
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		767.820.348	209.777.095
Tiền lãi vay đã trả	13		(9.992.787.161)	(14.252.116.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(823.650.045)	(1.268.798.222)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.804.329.807	3.259.556.291
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13.706.500.292)	(6.964.687.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.620.665.452)	5.645.000.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.561.750.640)	(3.338.112.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.881.038.233)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	768.514.860
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000)	(4.779.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		494.703.778	256.100.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.087.046.862)	(9.954.285.313)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.959.313.705
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		364.920.290.150	247.036.413.711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(342.830.368.813)	(240.695.165.406)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.760.970.359)	(5.740.390.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.328.950.978	8.560.171.860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.378.761.336)	4.250.886.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.543.801.983	4.297.125.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4.210.264)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.165.040.647	8.543.801.983

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo:

- Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 31 tháng 01 năm 2008.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VNĐ.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.3. Danh sách các đơn vị đã được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

Các đơn vị phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Công ty con

- Công ty Liên doanh Meyer - BPC;
- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, Phường Phú Khương, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 60%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 60%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc (Riêng đối với hàng nhập khẩu thì hạch toán theo tỷ giá thực tế bán ra tại thời điểm nhập kho của Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam). Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

+ Quyền sử dụng đất

45 – 48 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo công văn số 592/CT/TH-DT ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục thuế - Cục thuế Tỉnh Bến Tre, Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được hưởng các ưu đãi thuế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần cụ thể là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2005 cho đến hết thời gian miễn giảm.
- Theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP ngày 20/08/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty Liên doanh Meyer - BPC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong bốn năm tiếp theo. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2005 cho đến hết thời gian miễn giảm.
- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ báo cáo tài chính của:

- Các đơn vị phụ thuộc Công ty: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Khánh Hòa;
- Công ty con: Công ty Liên doanh Meyer – BPC .

theo các nguyên tắc sau:

- Loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con .
- Điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Điều chỉnh ảnh hưởng của các giao dịch bán hàng nội bộ;
- Điều chỉnh ảnh hưởng của các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Điều chỉnh ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ khác: vay mượn ...

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tiền mặt	292.061.546	432.342.960
Tiền gửi ngân hàng	8.251.740.437	5.732.697.684
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	8.543.801.983	6.165.040.644

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.936.923.773	1.804.752.673
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.032.473.773)	(215.122.676)
Tổng cộng	904.450.000	1.589.629.997

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Phải thu khách hàng	49.138.479.472	69.106.918.166
Trả trước cho người bán	1.139.437.749	2.042.626.046
Các khoản phải thu khác	747.542.762	(333.977.335)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	51.025.459.983	70.815.566.877

5.4. Hàng tồn kho

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Hàng đang đi đường	4.091.189.875	104.607.282
Nguyên liệu, vật liệu	8.068.933.672	12.518.761.886
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.667.637.138	2.868.389.591
Thành phẩm	3.798.553.168	4.736.886.127
Hàng hóa	98.944.360.947	118.070.585.290

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng giá gốc hàng tồn kho	118.570.674.800	138.299.230.171
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(305.818.745)	(510.560.700)
Giá trị thuần có thể thực hiện	118.264.856.055	137.788.669.471

5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.521.285.217	3.334.280.598
Tổng cộng	2.521.285.217	3.334.280.598

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tạm ứng	3.457.319.670	419.686.032
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.720.385.112	5.030.463.743
Tổng cộng	7.177.704.782	5.450.149.775

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.790.986.883	16.785.859.072	3.741.445.916	1.980.050.165	47.298.342.036
Tăng trong năm	1.053.241.665	756.174.573	0	230.118.704	2.039.534.942
Giảm trong năm					0
Số dư cuối năm	25.844.228.548	17.542.033.645	3.741.445.916	2.210.168.869	49.337.876.978
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.577.694.092	7.849.405.088	1.392.557.503	1.137.985.399	14.957.642.082
Khấu hao trong năm	1.611.767.809	1.852.130.322	360.860.172	385.742.925	4.210.501.228
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối năm	6.189.461.901	9.701.535.410	1.753.417.675	1.523.728.324	19.168.143.310
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.213.292.791	8.936.453.984	2.348.888.413	842.064.766	32.340.699.954
Tại ngày cuối năm	19.654.766.647	7.840.498.235	1.988.028.241	686.440.545	30.169.733.668

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.498.236.578 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã dùng thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 19/01/2009, hợp đồng vay số 03.03.0009/HĐTD ngày 27/8/2004 và

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

hợp đồng vay số 06.03.0010/HĐTD ngày 04/04/2006 là 40.213.590.407 đồng. Cụ thể như sau:

+ Toàn bộ máy móc thiết bị đang dùng để sản xuất kinh doanh được liệt kê chi tiết tài sản cố định của Công ty đến 31/12/2007 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.0053HĐTC/00 ngày 16/04/2008 trị giá 556.724.979 đồng .

+ Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.0052HĐTC/00 ngày 16/04/2008 trị giá 2.300.046.396 đồng .

+ Văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ, nhà kho tại TP. Hồ Chí Minh, QL60, huyện Bình Đại, Huyện Thạnh Phú, Huyện Mỏ Cày và huyện Giồng Trôm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.0053HĐTC/00 ngày 16/04/2008 trị giá, hợp đồng thế chấp số 08/04.03.0564/HĐTC/BS ngày 30/03/2007 và hợp đồng thế chấp tài sản số 06.03.0110 ngày 04 tháng 04 năm 2006 trị giá 14.036.090.365 đồng;

+ Toàn bộ tài sản của Công ty Liên doanh Meyer – BPC theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HĐ ngày 01/02/2008 trị giá 23.320.728.667 đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	2.548.829.559			3.909.160.559
- Quyền sử dụng đất	2.548.829.559	1.360.331.000		3.909.160.559
Gía trị hao mòn lũy kế	112.950.997	46.434.489		159.385.486
- Quyền sử dụng đất	112.950.997	46.434.489	-	159.385.486
Gía trị còn lại	2.435.878.562			3.749.775.073
- Quyền sử dụng đất	2.435.878.562	-	-	3.749.775.073

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã đem thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 là 243.247.500 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.0053HĐTC/00 ngày 16/04/2008. Cụ thể như sau:

+ Toàn bộ 220,7 m² đất tại vị trí thửa 77 QL60, Phường Phú Khương, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;

+ Toàn bộ 115,9 m² đất tại vị trí thửa 81 QL60, Phường Phú Khương, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;

+ Toàn bộ 18,5 m² đất tại vị trí thửa 80 QL60, Phường Phú Khương, Thị xã Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty Liên doanh Meyer – BPC theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HĐ ngày 01/02/2008 trị giá 698.146.959 đồng.

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(*) Chi tiết như sau:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2009
				Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	125.214.090	0	-	125.214.090
- Nhà cửa, vật kiến trúc	125.214.090	0	-	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	71.928.678	12.064.620	-	83.993.298
- Nhà cửa, vật kiến trúc	71.928.678	12.064.620	-	83.993.298
Giá trị còn lại	65.350.032			41.220.792
- Nhà cửa, vật kiến trúc	65.350.032			41.220.792

Căn nhà số 19 đường Đồng Khởi, Phường 2, Thị xã Bến Tre cho Nguyễn Văn Thời thuê theo hợp đồng cho thuê nhà số 78/HĐ-CTCP ngày 20 tháng 09 năm 2004 52.826.363

Căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 Phường Phú Khương, Thị xã Bến Tre cho Chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Bến Tre thuê theo hợp đồng thuê mặt bằng ký ngày 17 tháng 01 năm 2007 72.387.727

Cộng **125.214.090**

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Chi phí XDCB dở dang	551.373.491 (*)	713.258.189

(*) Là chi phí xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại trụ sở chính của Công ty với số tiền là: 518.209.099 đồng, chi phí thiết kế, xây dựng văn phòng CN Cần Thơ số tiền 190.753.636 đồng, chi phí thẩm định giá đất tại Khánh Hoà 4.295.454 đồng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Đầu tư dài hạn khác (5.11.1)	266.910.000	286.910.000

(5.11.1) Số dư các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm :

31/12/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam	130.000.000
Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	66.710.000
Trái phiếu Kho bạc	20.000.000
Trái phiếu chính phủ	70.200.000
Tổng cộng	286.910.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm trước	Năm nay
Số dư đầu năm	5.208.044.855	5.022.143.761
Tăng trong năm	365.640.250	-
Đã kết chuyển vào chi phí trong năm	(551.541.344)	(864.320.348)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	(*) 5.022.143.761	4.157.823.413

(*) Bao gồm:

	31/12/2009
Chi phí thuê đất diện tích 4108m ² tại lô số 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.653.517.191
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	504.306.222
Tổng cộng	4.157.823.413

5.14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH Công thương Bến Tre (5.14.1)	56.691.304.339	78.122.020.188
Vay cá nhân – Công ty CP Dược phẩm Bến Tre (5.14.2)	13.463.141.853	12.359.641.853
Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển Bến Tre (5.14.3)	14.645.549.451	16.759.079.978
Vay cá nhân – Công ty Liên doanh Meyer - BPC (5.14.4)	5.621.720.388	6.956.480.033
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.283.232.014	168.879.346

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	91.704.948.045	114.366.101.398
------------------	-----------------------	------------------------

(5.14.1) Theo Hợp đồng tín dụng cho vay theo phương thức hạn mức tín dụng số 08.10.009/HĐTD ký ngày 19 tháng 01 năm 2009 với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	:	79.000.000.000 VND
Thời hạn vay	:	từ 19/01/2009 đến 31/03/2010
Lãi suất cho vay trong hạn	:	11,4%/năm. Lãi suất này có thể thay đổi trong thời hạn duy trì hạn mức cho vay tùy thuộc vào quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Công Thương Việt Nam trong từng thời kỳ
Lãi suất nợ quá hạn	:	50% lãi suất cho vay trong hạn
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động để SXKD dược phẩm
Tài sản thế chấp	:	Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và giá trị phần vốn góp trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC đã dùng để cầm cố, thế chấp theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 và hợp đồng thế chấp, cầm cố số 08.0053/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 là 10.285.596.000 đồng.

(5.14.2) Đến ngày 31/12/2009, Công ty đã vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty số tiền là 12.359.641.853 đồng. Thời hạn vay là ba tháng kể từ khi nhận khoản tiền vay với mức lãi suất cho vay là 0,75% / tháng.

(5.14.3) Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2009/HĐ ký ngày 24 tháng 8 năm 2009 với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	:	20.000.000.000 VND (gia hạn đến 24/08.2010)
Thời hạn vay	:	Theo từng Hợp đồng ngắn hạn cụ thể
Lãi suất cho vay trong hạn	:	Theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ
Lãi suất nợ quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản thế chấp	:	Toàn bộ tài sản của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền thuê đất và tài sản, công trình xây dựng trên đất, văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển ...Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(5.14.4) Đến ngày 31/12/2009, Công ty đã vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty số tiền là 6.956.480.033 đồng. Thời hạn vay là một năm kể từ khi nhận khoản tiền vay với mức lãi suất cho vay là 0,75% / tháng.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Phải trả người bán	46.302.744.856	61.348.347.220
Người mua trả tiền trước	888.813.500	1.686.698.442
Tổng cộng	47.191.558.356	63.035.045.662

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	424.587.454	1.355.900.282
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	525.366.597	826.807.278
Thuế khác	-	8.046.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.385.770	364.222.206
Thuế thu nhập cá nhân	503.080.997	852.741.467
Tổng cộng	1.815.420.818	3.407.717.396

(*) Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre hiện đang được giảm 50% thuế TNDN năm cuối, thuế suất hiện nay doanh nghiệp đang áp dụng là 12,5%. Riêng thuế TNDN từ kinh doanh chứng khoán chịu thuế suất là 25%. Công ty Liên doanh Meyer BPC đang được miễn giảm thuế TNDN năm đầu tiên, thuế suất thuế TNDN là $10\% * 50\% * (100\% - 30\%) = 3,5\%$

5.17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	357.010.476	385.834.865
Bảo hiểm xã hội	41.502.058	65.822.874
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	4.000.000	4.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	3.480.902.680	373.825.220
Tổng cộng	3.883.415.214	829.482.959

(*) Bao gồm:

	31/12/2009
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng	233.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.696.000
Cổ tức phải trả	190.548.350
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết Cty Meyer	23.719.000
Phải trả khác tại Cty Meyer (tra cứu nhãn hiệu...)	14.850.829
NH chuyển nhầm vào TK BPC chờ thu lại	(16.567.285)
Phải trả khác tại CNTP HCM	(18.396.990)
Phải trả tiền thuế TNCN thu hộ Nhà nước	(131.024.685)
Tổng cộng	373.825.220

5.18. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng Công Thương Bến Tre	3.512.474.058	3.125.474.058
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bến Tre	-	350.427.358
Hợp đồng vay số 01/HĐV – LD ngày 15/03/2007 – Nguyễn Thúy Duyên	305.559.374	-
Hợp đồng vay số 02/HĐV – LD ngày 15/03/2007 – Đặng Thị Ngọc Lâm	229.100.000	-
Tổng cộng	4.090.458.608	3.519.226.592

(*) Bao gồm:

		31/12/2009
Vay dài hạn ngân hàng Công thương Bến Tre		
+ Hợp đồng 03.03.0009/HĐTD ngày 27/8/2004	(a)	1.729.974.058
+ Hợp đồng 06.03.0010/HĐTD ngày 04/04/2006	(b)	540.000.000
+ Hợp đồng 06.03.0017/HĐTD ngày 27/04/2006	(c)	437.500.000
+ Hợp đồng vay xây dựng CH giới thiệu sản phẩm	(d)	418.000.000
Tổng cộng		3.125.474.058

(a) Chi tiết Hợp đồng vay số 03.03.0009/HĐTD ký ngày 27 tháng 08 năm 2004

Số tiền vay : 4.400.000.000 VND

Thời hạn vay : 113 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Lãi suất cho vay : Theo lãi suất thả nổi
Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn
Mục đích vay : Thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo, xây dựng nhà chứa thuốc đạt tiêu chuẩn GSP
Tài sản thế chấp : Nhà làm việc và kho tại Khu công nghiệp Tân Tạo có nguyên giá 7.044.045.867 VNĐ theo biên bản định giá số 624A/04 ngày 27 tháng 8 năm 2004 và hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 04030564/HĐTCCC ngày 27 tháng 8 năm 2004.
- (b) Chi tiết Hợp đồng vay số 06.03.0010/HĐTD ký ngày 04 tháng 04 năm 2006
Số tiền vay : 1.100.000.000 VNĐ
Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu
Lãi suất cho vay : Theo lãi suất thả nổi
Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn
Mục đích vay : Xây dựng kho bảo quản dược phẩm tại Bến Tre
Tài sản thế chấp : Nhà kho bảo quản dược phẩm tại Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre có nguyên giá là 2.933.583.126 VNĐ theo biên bản định giá số 114A-2006 ngày 04 tháng 04 năm 2006 và hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay số 06.03.0110 ngày 04 tháng 04 năm 2006.
- (c) Chi tiết Hợp đồng vay số 06.03.0017/HĐTD ký ngày 27 tháng 04 năm 2006
Số tiền vay : 875.000.000 VNĐ
Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu
Lãi suất cho vay : 1,15% / tháng
Lãi suất nợ quá hạn : 1,725% / tháng
Mục đích vay : Xây dựng kho bảo quản dược phẩm tại Khu công nghiệp Tân Tạo
Tài sản thế chấp : Cho vay không đảm bảo bằng tài sản.
- (d) Chi tiết Hợp đồng vay số 09.16.014/HĐTD ký ngày 22 tháng 9 năm 2009
Số tiền vay : 440.000.000 VNĐ
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu
Lãi suất cho vay : 10,5% / năm
Lãi suất phạt quá hạn : Bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn.
Mục đích vay : Xây dựng hệ thống cửa hàng giới thiệu sản phẩm và cho thuê.
Tài sản thế chấp : Cho vay không đảm bảo bằng tài sản.

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Năm nay
Cổ phần Nhà Nước	34,00 %	10.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phần khác	66,00%	19.800.000.000
Tổng cộng	100,00 %	30.000.000.000

5.19.2 Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

5.19.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay
Tại thời điểm đầu năm	7.241.757.367
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.178.773.058
Thu tiền cá nhân làm mất hoá đơn	200.000
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(578.948.644)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.622.823.820)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(964.914.407)
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(482.457.204)
Chia cổ tức	(3.000.000.000)
Chi phạt do làm mất hoá đơn	(200.000)
Chi khác (phạt theo BB thtra, thù lao hội đồng quản trị...)	(760.770.359)
Trích lập các quỹ	(100.000.000)
Chi khen thưởng 2008. 2009	(1.000.000.000)
Chia lợi nhuận 2008 cho Bepharco	(329.040.000)
Chia lợi nhuận 2008 cho Meyer	(214.236.000)
Chi khác (nộp phạt, trưng bày sản phẩm)	(55.005.085)
Nộp phạt thuế	(74.030.756)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tăng khác do hợp nhất quyền lợi từ công ty con	971.729.301
--	-------------

Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2009	6.210.033.452
---	----------------------

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng	348.777.400.169	424.841.103.018
Hàng bán bị trả lại	(2.501.449.044)	(1.504.314.492)
Doanh thu thuần	346.275.951.125	423.336.788.526

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm trước	Năm nay
Giá vốn của hàng hóa đã bán	270.676.948.325	337.370.832.693
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	305.818.745	204.741.955
Tổng cộng	270.982.767.070	337.575.574.648

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.705.156	153.211.042
Cổ tức, lợi nhuận được chia	127.955.755	34.180.695
Lãi kinh doanh chứng khoán + hoàn nhập dự phòng chứng khoán	47.715.140	1.457.412.260
Lãi trái phiếu	3.440.000	18.111.600
Lãi khác từ hoạt động tài chính	3.377.250.350	0
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.398.996.288	7.084.440.954
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	896.180.840	0
Chiết khấu thanh toán được hưởng	316.659.797	208.385.433
Lãi bán hàng trả chậm	-	104.543.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.553.909	329.040.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	11.296.457.235	9.389.460.889
Tổng cộng		
6.4. Chi phí tài chính		
	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền vay	14.355.847.167	10.224.326.436
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.032.473.773	68.728.398
Lỗ kinh doanh chứng khoán	177.928.070	676.289.210
Chiết khấu thanh toán	167.144.102	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.514.427.848	16.170.173.140
Chi phí hoạt động tài chính khác	16.212.022	-
Tổng cộng	24.264.032.982	27.139.517.184

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Giám đốc phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2010.

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN